

Số: 834/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 6 năm 2015

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẮK NÔNG

CÔNG VĂN BẢN

Số 1159 ngày 11/6/2015

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1942/QĐ-TTg ngày 22/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/2/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều

chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 29/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2020,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương – dự toán Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 với những nội dung như sau:

**1. Tên đề cương và dự toán:** Rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

**2. Địa điểm quy hoạch:** Tỉnh Đắk Nông.

**3. Chủ đầu tư:** Sở Thông tin và Truyền thông.

**4. Mục tiêu nghiên cứu chủ yếu:**

**4.1. Bưu chính:**

- Xây dựng, phát triển mạng lưới bưu chính tỉnh Đắk Nông đạt mức tiên tiến so với các tỉnh, thành trong vùng và cả nước (các chỉ tiêu phổ cập dịch vụ bưu chính, dịch vụ tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin đến cấp xã).

- Đến năm 2020, số dân phục vụ bình quân dưới 8.500 người/điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân dưới 1,5km/điểm phục vụ.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động ngành bưu chính, nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Đa dạng hóa loại hình dịch vụ: dịch vụ tài chính, dịch vụ về bảo hiểm, dịch vụ về ứng dụng công nghệ thông tin...

- Phát triển bưu chính ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại: công nghệ tự động hóa, ứng dụng tin học hóa trong bưu chính...

**4.2. Viễn thông:**

- Xây dựng, phát triển mạng lưới viễn thông tỉnh Đắk Nông đạt mức tiên tiến so với các tỉnh, thành trong vùng và cả nước.

- Phát triển mạng truy nhập theo hướng cáp quang hóa.

- Phát triển dịch vụ theo xu hướng hội tụ.

- Phát triển hạ tầng mạng lưới viễn thông theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng hạ tầng thông tin phục vụ tốt công tác phòng chống thiên tai, an ninh quốc phòng.

## **5. Nội dung thực hiện:**

### **5.1. Bưu chính:**

- Phát triển bưu chính theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các loại dịch vụ, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với dịch vụ thương mại, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát huy mọi nguồn lực, tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ bưu chính và chuyển phát trong môi trường cạnh tranh lành mạnh.

- Phát triển đi đôi với đảm bảo an ninh, an toàn thông tin; bảo vệ quyền lợi khách hàng và người tiêu dùng.

- Phát triển bưu chính gắn kết với phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; phù hợp với thể trận quốc phòng toàn dân và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Phát triển bưu chính theo hướng tin học hóa, đa dạng hóa loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ và nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Phổ cập dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin thông qua hệ thống điểm phục vụ.

### **5.2. Viễn thông:**

- Phát triển viễn thông và Internet trong xu thế hội tụ với công nghệ thông tin và truyền thông, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học có công nghệ hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ sóng rộng, đảm bảo chất lượng phủ sóng đến tận vùng sâu, vùng xa trên địa bàn toàn tỉnh.

- Phát huy mọi nguồn lực để mở rộng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông, Tạo lập thị trường cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường dịch vụ viễn thông, Internet. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông, phổ cập dịch vụ, phát triển dịch vụ mang tính công ích.

- Phát triển hạ tầng Viễn thông gắn kết với phát triển hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, phù hợp với thể trận quốc phòng toàn dân và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Phát triển Viễn thông chủ yếu theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Phát triển hạ tầng Viễn thông đi đôi với sử dụng hiệu quả hạ tầng mạng lưới; phát triển bền vững hạ tầng mạng Viễn thông (ngầm hóa, cáp quang hóa).

- Đề xuất hệ thống các giải pháp để thực hiện phương án quy hoạch.

3

- Xây dựng danh mục công trình, dự án đầu tư trọng điểm có tính toán cân đối nguồn vốn để đảm bảo thực hiện.

- Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch.

- Thể hiện phương án quy hoạch trên bản đồ.

## **6. Sản phẩm:**

- Báo cáo tổng hợp (đóng kèm bản đồ): 12 bộ.

- Đĩa CD-Rom lưu trữ các tài liệu trên: 02 đĩa.

- Bản đồ khổ A0 tỷ lệ 1/50.000: 03 bộ.

**7. Giá trị dự toán: 556.225.093 đồng.** (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi năm nghìn, không trăm chín mươi ba đồng)

(Có bảng dự toán chi tiết đính kèm)

**8. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh.

**9. Thời gian thực hiện:** Quý II/2015 – Quý II/2016.

**Điều 2.** Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này; phối hợp với đơn vị tư vấn lập Quy hoạch theo quy định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.

141

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Bôn**

4

**DỰ TOÁN CHI PHÍ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TỈNH ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 833/ QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)	Thành tiền
<b>A</b>	<b>Tổng kinh phí ở mức tối đa</b>	<b>100</b>	<b>454.609.175</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng nhiệm vụ và dự toán</b>	<b>2,5</b>	<b>11.365.229</b>
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,5	6.819.138
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	1	4.546.092
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng quy hoạch</b>	<b>84</b>	<b>381.871.707</b>
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	7	31.822.642
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4	18.184.367
3	Chi phí khảo sát thực địa	20	90.921.835
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53	240.942.863
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	1	4.546.092
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực; của cả nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	3	13.638.275
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành của tỉnh	4	18.184.367
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành của tỉnh	3	13.638.275
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6	27.276.551
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20	90.921.835
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5	22.730.459
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1	4.546.092
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1	4.546.092
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5	6.819.138
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4	18.184.367
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5	6.819.138
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3	13.638.275

1

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)	Thành tiền
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3	13.638.275
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	8	36.368.734
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1	4.546.092
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6	27.276.551
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6	2.727.655
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2	909.218
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2	909.218
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8	36.368.734
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>13</b>	<b>59.099.193</b>
1	Chi phí quản lý dự án quy hoạch	4	18.184.367
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,5	6.819.138
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,5	20.457.413
4	Chi phí công bố quy hoạch	3,5	15.911.321
<b>B</b>	<b>Chi phí khác - (áp dụng phụ mục X, Thông tư 01/2012/TT-BKHĐT, ngày 09/2/2012)</b>		<b>51.050.000</b>
1	Chi phí mua tài liệu và văn phòng phẩm		15.300.000
2	Chi phí chuyên gia		3.000.000
3	Chi phí dịch vụ		5.000.000
4	Chi phí hội thảo, họp thông qua các bước		7.750.000
5	Chi phí đi lại công tác		11.000.000
6	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định		9.000.000
<b>C</b>	<b>Thuế VAT = 10% (A + B)</b>		<b>50.565.918</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>556.225.093</b>

2

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ CHI PHÍ KHÁC RA SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG  
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI BƯỞI CHÍNH VIÊN THÔNG TỈNH ĐẮK NÔNG  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền	Tổng
<b>1</b>	<b>Chi phí mua tài liệu và văn phòng phẩm</b>			
.1	Mua các số liệu, tài liệu	Tài liệu về KTXH	2.000.000	
1.2	Mua bản đồ các loại, mua phần mềm lập quy hoạch (nếu có)	Mua bản đồ địa hình Số hóa, in ấn, photocopy bản đồ các loại (tỷ lệ 1:100.000; A3) - Bản đồ quy hoạch các ngành kinh tế xã hội ...	2.000.000	
1.3	Văn phòng phẩm các loại: giấy, mực, bút...	Photocopy: - Báo cáo chính: 50 bộ x 100.000 đồng/bộ Văn phòng phẩm - Giấy A4: 10 gram A4 x 70.000 đồng/gram - Giấy A3: 3 gram x 150.000 đồng/gram = đồng - Bút bi: 100 cái x 5.000 đồng/cái - Bút kim Nhật: 4 cái x 25.000 đồng/cái - USP: 02 cái x 400.000 đồng/cái - Mực in: 02 hộp x 1.500.000 đồng/hộp - Cặp Clear: 100 cái x 4.000 đồng/cái. - Đĩa CD: 10 cái x 20.000 đồng/cái - Sổ công tác: 4 quyển x 50.000 đồng/quyển - Giáp ghim xoay chiều, hộp gim: 2 cái x 100.000 đồng/cái - Bút nhớ dòng: 05 cái x 10.000 đồng/cái - Bút xóa: 05 cái x 10.000 đồng/cái - Cặp file đục lỗ: 05 cái x 70.000 đồng/cái	5.000.000 700.000 450.000 500.000 100.000 800.000 3.000.000 400.000 200.000 200.000 200.000 50.000 50.000 350.000	<b>15.300.000</b>
2	<b>Chi phí chuyên gia</b>	Phụ cấp chủ nhiệm dự án: 3 tháng x 1.000.000 đồng/tháng	3.000.000	<b>3.000.000</b>
3	<b>Chi phí quản lý</b>	Chi phí cho các dịch vụ công cộng: Điện, nước, khấu hao tài sản cố định, chuyển phát nhanh... Thông tin liên lạc: Điện thoại, fax Hợp báo cáo thông qua Hội đồng khoa học tại Viện VLXD:	2.500.000 2.500.000	<b>5.000.000</b>

1

Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền	Tổng	
4	<b>Chi phí hội nghị, hội thảo, họp thông qua các bước:</b>	- Chủ tịch Hội đồng 200.000đ/người/buổi x 1 người - Thành viên, thư ký khoa học: 100.000đ/người/buổi x 1 người - Nhận xét đánh giá của phân biện 800.000đ/bài x 3 bài - Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng: 500.000đ/bài x 5 bài - Khách mời, Đại biểu tham dự 70.000đ/người/buổi x 5 người Hợp Tổ chuyên gia: - Tổ trưởng 250.000đ/người/buổi x 1 người - Thành viên 200.000đ/người/buổi x 8 người - Đại biểu, khách mời 70.000đ/người/buổi x 5 người	200.000 100.000 2.400.000 2.500.000 350.000 250.000 1.600.000 350.000	<b>7.750.000</b>
5	<b>Chi phí đi lại, công tác phí</b>	Công tác 30 ngày tại địa phương: - Thuê phòng nghỉ: 250.000đ/ngày/người x 2 người x 5 ngày - Công tác phí: 150.000đ/ngày/người 2 người x 5 ngày - Thuê xe ô tô đi khảo sát các huyện của tỉnh : 14.000 đ/km x 500km	2.500.000 1.500.000 7.000.000	<b>11.000.000</b>
6	<b>Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định</b>	Quy định tối thiểu 1.000 đồng/nhiệm vụ	9 nhiệm vụ	<b>9.000.000</b>
	<b>Tổng cộng (đồng)</b>			<b>51.050.000</b>

2